TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH XUYÊN** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2018/DS - ST
Ngày 06- 02-2018
"V/v Tranh chấp chia thừa kế "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH XUYÊN TỈNH VĨNH PHÚC

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Hữu Lợi
2. Ông Nguyễn Quang Thái

-**Thư ký phiên toà**: Bà Nguyễn Phương Nhật Mai- Cán bộ Toà án nhân dân huyện Bình Xuyên;

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa**: Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích – Kiểm sát viên

Ngày 06 tháng 02 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 64/2017/TLST- DS ngày 04 tháng 7 năm 2017 về "Tranh chấp chia thừa kế" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2017/QĐXXST - DS ngày 03 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1941;

Cư trú tại: Tổ dân phố C, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc "có mặt".

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Trần Thị L là anh Lưu Văn Đ, sinh năm 1983; cư trú tại: Tổ dân phố C, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, (Văn bản uỷ quyền ngày 5 tháng 6 năm 2017).

2. Bị đơn: Anh Lưu Văn T, sinh năm 1975;

Cư trú tại: Tổ dân phố C, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc "vắng mặt".

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Anh Lưu Văn Đ, sinh năm 1983;

Cư trú tại: Tổ dân phố C, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc "vắng mặt".

- Chị Trần Thị V, sinh năm 1985;

Cư trú tại: Tổ dân phố C, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc "có mặt".

- Anh Lưu Văn Đ, sinh năm 1977;

Cư trú tại: Tổ dân phố C, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc "vắng mặt".

- Chị Nguyễn Thị Minh N, sinh năm 1983;

Cư trú tại: Tổ dân phố C, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc"có mặt".

- Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1974;

Cư trú tại: Tổ dân phố C, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc "vắng mặt".

- Bà Lưu Thị L, sinh năm 1962;

Cư trú tại: Tổ dân phố C, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc "có mặt".

- Ông Nguyễn Huy H, sinh năm 1963

Cư trú tại: Số 18B, phố T, phường T, quận H, thành phố Hà Nội "vắng mặt".

-Anh Nguyễn Huy P, sinh năm 1988

Cư trú tại: Số 18B, phố T, phường T, quận H, thành phố Hà Nội"vắng mặt".

-Anh Nguyễn Huy H, sinh năm 1992

Cư trú tại: Số 18B, phố T, phường T, quận H, thành phố Hà Nội"vắng mặt".

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Huy H, anh Nguyễn Huy P và anh Nguyễn Huy H là bà Trần Thị L, sinh năm 1941; cư trú tại: Tổ dân phố C, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (Văn bản uỷ quyền ngày 08 tháng 9 năm 2017 và ngày 20 tháng 10 năm 2017).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Trần Thị L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lưu Văn Đ là Luật sư Nguyễn Văn H, sinh năm 1991- Luật sư thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

Địa chỉ: Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn N, phòng 1107, toà B Vinaconex Building, số 57, đường V, quận T, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 6 năm 2017 và những lời khai tiếp theo tại tòa nguyên đơn bà Trần Thị L và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là anh Lưu Văn Đ trình bày:

Bà Trần Thị L là vợ của ông Lưu Văn V (ông V đã mất năm 2013) bà là người đứng ra lo mai táng phí cho ông V nhưng bà không có đề nghị gì, quá trình chung sống, hộ gia đình bà được cấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X179290 vào sổ số 02687 QSDĐ/1072/QĐ- UB, tờ bản đồ số 28b, thửa đất số 192 tại địa chỉ thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc có diện tích là 480m², trong đó có 200m² đất ở lâu dài và 280m² đất vườn vào ngày ngày 21 tháng 6 năm 2004 đứng tên chủ hộ là ông Lưu Văn V, trên thửa đất có xây dựng 01 ngôi nhà cấp bốn và các công trình phụ, cùng cây cối lâm lộc trên đất; nguồn gốc đất này là do bố mẹ ông V là cụ Lưu Văn S và cụ Nguyễn Thị G tặng cho. Tại thời

điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ gia đình bà có 04 người như sau: ông Lưu Văn V, bà Trần Thị L cùng hai con là anh Lưu Văn Đ, anh Lưu Văn Đ. Vợ chồng bà sinh được 05 người con là: Lưu Văn T, Lưu Văn Đ, Lưu Văn Đ, Lưu Thị L, Lưu Thị L (bà L đã chết năm 2014). Con gái bà là Lưu Thị L có một chồng duy nhất là ông Nguyễn Huy H, có hai con trai là Nguyễn Huy P, Nguyễn Huy H. Bố mẹ ông V đã chết trước ông V, ông V không có bố mẹ nuôi. Khi chết ông V không để lại di chúc, không để lại bất kỳ một nghĩa vụ về tài sản nào mà những người thừa kế di sản phải thực hiện.

Ngày 15 tháng 9 năm 2013 gia đình bà có họp gia đình và làm văn bản họp gia đình chia thửa đất trên cho ba con trai là Lưu Văn T được hưởng 246,4m², Lưu Văn Đ được hưởng 121,73m², Lưu Văn Đ được hưởng 92,96m², anh T phải để lối đi cho anh Đ và yêu cầu các con có nghĩa vụ chăm sóc bà L. Tuy nhiên trong quá trình sinh sống, anh Lưu Văn T đã không giữ đạo làm con, có thái độ bất hiếu với bà L, gây mâu thuẫn anh em ruột và đã rào lối đi lại không cho em trai là anh Lưu Văn Đ đi, làm cho anh Đ phải đập tường nhà đi nhờ hàng xóm, việc lập biên bản nêu trên không được công chứng, chứng thực. Tại đơn khởi kiện, bà L đề nghị Tòa án giải quyết xác định phân chia tài sản riêng trong khối tài sản chung là 480m2 đất ở tờ bản đồ số 28b, thửa đất số 192 tại địa chỉ thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, bà đề nghị chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất trên.Tuy nhiên, tại phiên tòa Bà L đã rút một phần yêu cầu khởi kiện là xác định phân chia tài sản riêng trong khối tài sản chung là 480m2 đối với diện tích đất trên và chỉ đề nghị chia thừa kế theo pháp luật.

Bị đơn anh Lưu Văn T trình bày:

Anh là con trai của ông Lưu Văn V và bà Trần Thị L. Về quan hệ gia đình, các thành viên gia đình, thời điểm ông V chết, di sản ông V để lại như bà L trình bày là đúng. Tuy nhiên anh T cho rằng trước khi ông V chết có để lại cho gia đình một bản di chúc, hiện đang do ông Lưu Xuân H là con nhà bác ở tổ dân phố C, thị trấn T giữ và chưa công bố cho ai. Anh cũng chưa được nhìn thấy bản di chúc này bao giờ. Tài sản của ông Lưu Văn V là diện tích đất 480m² ở thửa đất số 192 tờ bản đồ số 28b ở tổ dân phố C, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, trong đó có 200m² đất ở lâu dài và 280m² đất vườn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21 tháng 6 năm 2004 do UBND huyện B cấp và các tài sản trên đất là một nhà ngói năm gian, một gian bếp lợp fibro xi măng, một sân gạch công xá. Khi cụ V chết đủ 50 ngày gia đình đã họp và thống nhất phân chia di sản của cụ V để lại và có vẽ sơ đồ chia đất cho các con trai. Hiện nay diện tích đất này là ba anh em Lưu Văn T, Lưu Văn Đ, Lưu Văn Đ sử dụng. Nay bà L yêu cầu phân chia di sản thừa kế và phân chia tài sản chung đối với diện tích đất và nhà của ông V để lại anh không nhất trí vì gia đình đã họp phân chia di sản của bố anh có tất cả các thành viên trong nhà tham gia. Khi gia đình phân chia di sản, anh mới kiến thiết lại, anh đã xây dựng công trình hết 120.000.000 đồng, vợ chồng anh chăn nuôi lợn gà từ đó cho đến nay nên anh không đồng ý chia lại, anh đề nghị giữ nguyên như hiện tại. Hiện nay

vợ chồng anh cũng đã có đất là 113m² ở cùng thôn ở thị trấn T nhưng đây là tiền và tài sản anh chị tự lập ra không liên quan gì đến bố mẹ anh, quá trình giải quyết tại Tòa án và tại phiên tòa ngày 17 tháng 01 năm 2018 anh T trình bày đề nghị Tòa án xem xét chia diện tích đất và nhà của bố anh để lại như biên bản họp gia đình đã chia và không yêu cầu xem xét chia tài sản thừa kế nào khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lưu Văn Đ trình bày:

Anh đồng ý nhất trí với lời trình bày của bà Trần Thị L, anh bổ sung thêm: Năm 2016 anh có xây dựng chuồng lợn và nhà xưởng làm mộc, giá trị đầu tư là 65.000.000 đồng. Nay xảy ra sự việc tranh chấp, tại phiên tòa anh Đ và chị V (vợ anh Đ) đều có ý kiến anh đã có nhà cửa ổn định nên anh đề nghị toàn bộ phần anh được hưởng theo quy định pháp luật anh tặng cho mẹ anh là bà Trần Thị L và các tài sản anh đầu tư trên đất vợ chồng anh đều cho bà L sử dụng không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho vợ chồng anh.

Về việc làm ma chay cho ông Lưu Văn V, khi bố anh chết mẹ anh là người đứng ra tổ chức các con có gánh đầu ma là 3.000.000 đồng, bà con hàng xóm có đến phúng viếng được một số tiền khoảng 38.000.000 đồng. Số tiền này mẹ anh đã chi trả cho việc tổ chức ma chay cúng bố anh 50 ngày, 100 ngày, dỗ đầu đến nay đã chi hết, không còn nữa, anh không yêu cầu giải quyết gì về vấn đề này nữa.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lưu Văn Đ trình bày:

Anh Đ đồng ý nhất trí với lời trình bày của bà Trần Thị L ở trên, anh bổ sung thêm: Sau khi bố anh mất gia đình có họp tạm thời cho anh sử dụng với diện tích là 120m² tại căn nhà năm gian, có lối đi chung phần đất trước nhà với phần đất tạm thời giao cho anh T sử dụng. Trong quá trình sinh sống anh không xây dựng gì thêm, vẫn giữ nguyên để sinh hoạt và sinh sống.

Vợ chồng anh không có nơi ở nào khác. Đây là căn nhà duy nhất anh và vợ anh đang ở cùng với mẹ anh. Nay xảy ra sự việc tranh chấp của gia đình anh đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế phần của bố anh cho anh hưởng, anh đề nghị cho anh được nhận bằng đất để anh có nơi ổn định sinh sống. Tuy nhiên tại phiên tòa và quá trình Tòa án giải quyết anh thay đổi quan điểm để cho mẹ anh được hưởng toàn bộ kỷ phần thừa kế của anh được hưởng và anh không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Lưu Thị L trình bày:

Chị đồng ý nhất trí với lời trình bày của bà Trần Thị L, chị không bổ sung gì thêm, đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của bố chị theo quy định pháp luật, kỷ phần thừa kế của chị được hưởng chị cho mẹ chị và chị không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị V trình bày:

Chị là vợ anh Lưu Văn Đ, vợ chồng chị kết hôn ngày 16 tháng 10 năm 2003, năm 2013 bố chồng chị mất gia đình họp bàn và đã giao cho vợ chồng chị đất là 92,96m². Năm 2016, vợ chồng chị xây dựng làm công trình phụ, làm chuồng lợn, năm 2017 làm xưởng làm mộc, giá trị đầu tư là 65.000.000 đồng; nay mẹ chồng chị yêu cầu chia thừa kế chị hoàn toàn đồng ý và không có ý kiến gì đối với phần tài sản vợ chồng chị đã đầu tư, tại phiên tòa chị đồng ý để lại

cho bà Trần Thị L sử dụng quản lý, chị không yêu cầu bà L phải thanh toán cho chị số tiền chị đã đầu tư trên đất.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Minh N trình bày:

Chị là vợ anh Lưu Văn Đ, vợ chồng chị kết hôn ngày 25 tháng 01 năm 2004. Năm 2013 bố chồng chị mất, gia đình có họp và tạm thời cho vợ chồng chị sử dụng diện tích đất là 120m² tại căn nhà cấp bốn có 05 gian. Phần đất trước nhà có lối đi chung lấy phần đi lại cho ba gia đình, tạm thời giao cho anh Lưu Văn T sử dụng, trong quá trình sinh sống vợ chồng chị không xây dựng gì thêm, vẫn giữ nguyên để sinh hoạt và sinh sống.

Vợ chồng chị không có nơi ở nào khác. Đây là căn nhà duy nhất vợ chồng chị đang ở cùng với mẹ chồng chị. Chị mong muốn được chia thừa kế cho chồng chị căn nhà trên để vợ chồng chị sinh sống trên đó vì từ khi kết hôn vợ chồng chị đã ở cùng bố mẹ chồng chị đến giờ, tuy nhiên tại phiên tòa chị N có ý kiến kỷ phần thừa kế của chồng chị cho bà L và chị không yêu cầu gì về công sức duy trì quản lý di sản thừa kế.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H trình bày:

Chị là vợ anh Lưu Văn T. Chị đồng ý nhất trí với lời trình bày của anh T. Chị cho biết diện tích đất mà vợ chồng chị đang sử dụng là 262m². Đến ngày 12 tháng 02 năm 2014 vợ chồng chị xây dựng chuồng trại chăn nuôi lợn gà, vợ chồng nuôi lợn gà từ đó đến nay. Nay bà L muốn chia lại phần đất bố mẹ chồng đã chia cho chị. Chị không đồng ý. Vợ chồng chị cũng đã xây nhà mới được 113m² ở thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc nhưng là do tiền của vợ chồng chị làm ra. Do vậy chị không đồng ý chia còn đối với việc di chúc của bố chồng chị, chị chưa được nhìn thấy, mà là do ông Lưu Xuân H nói là có.

Ý kiến của Luật sư:

Việc yêu cầu chia di sản thừa kế và chia tài sản chung của bà Trần Thị L là có căn cứ, hợp pháp, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L và phân chia thừa kế cho bà L được nhận và hưởng 480m2 đất ở địa chỉ thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc và toàn bộ tài sản trên đất bà L, bà L sẽ thanh toán cho anh Lưu Văn T bằng tiền đối với kỷ phần của anh T được hưởng và tiền giá trị tài sản do anh T, chị H đầu tư xây dựng trên đất.

Đối với quyền lợi của anh Lưu Văn Đ, anh Đ đồng ý toàn bộ phần anh được hưởng theo quy định pháp luật anh Đ sẽ tặng cho mẹ anh là bà Trần Thị L cùng toàn bộ các tài sản anh đầu tư trên đất vợ chồng anh đều cho bà L sử dụng, bà L không phải thanh toán giá tri tài sản cho vợ chồng anh Đ.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng, đại diện Viện kiểm sát cho rằng: Tòa án đã xác định đúng quan hệ pháp luật có tranh chấp, thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, thời hạn, việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đúng theo quy định của pháp luật, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án là việc giải quyết vụ án là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp

nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị L; chia cho bà L được sử dụng toàn bộ tài sản là diện tích đất đo đạc thực tế là 486,5m2 ở thửa đất số 192 tờ bản đồ số 28b ở tổ dân phố C, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, bà L phải thanh toán bằng tiền cho anh T 01 suất thừa kế theo luật và thanh toán giá trị tài sản cho anh T, chị H số tiền do anh chị xây dựng chuồng trại chăn nuôi trên đất. Chấp nhận rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà L về việc xác định phân chia tài sản riêng trong khối tài sản chung là 480m2 đất. Ngoài ra các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Xem xét nội dung yêu cầu của bà Trần Thị L khởi kiện chia thừa kế là diện tích là 480m², tờ bản đồ số 28b, thửa đất số 192 tại địa chỉ thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, là quan hệ pháp luật trong vụ án tranh chấp "Tranh chấp chia thừa kế" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên theo quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Ngày 4 tháng 12 năm 2017 Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên đã đưa vụ án ra xét xử, bị đơn vắng mặt không có lý do tòa án đã hoãn phiên tòa lần thứ nhất; ngày 27 tháng 12 năm 2017 vụ án được đưa ra xét xử nguyên đơn đề nghị hoãn phiên tòa vì lý do ốm, Tòa án đã hoãn phiên tòa lần thứ hai; ngày 17 tháng 01 năm 2018 Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật, tuy nhiên tại phiên tòa bị đơn là anh Lưu Văn T không đảm bảo sức khỏe để tham gia phiên Tòa nên Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa. Đến ngày 6 tháng 02 năm 2018 Tòa án đưa vụ án ra xét xử, khi Tòa án xét xử vụ án anh T không có mặt và đến muộn.

[3] Về nội dung vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng: Xem xét đơn khởi kiện của bà Trần Thị L khởi kiện chia thừa kế đối với diện tích đất 480m², tờ bản đồ số 28b, thửa đất số 192 tại địa chỉ thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc đứng tên chủ hộ là ông Lưu Văn V được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21 tháng 6 năm 2014 cho thấy: Nguồn gốc diện tích đất trên là của bố mẹ ông V là cụ Lưu Văn S và cụ Nguyễn Thị G tặng cho, trên đất có xây dựng 01 ngôi nhà cấp bốn và các công trình phụ; năm 2013 ông V chết không để lại di chúc, quá trình chung sống với nhau bà L và ông V sinh được các người con như sau: Anh Lưu Văn T, Lưu Văn Đ, Lưu Văn Đ, Lưu Thị L, Lưu Thị L (bà L đã chết năm 2014). Bà Lưu Thị L có chồng là ông Nguyễn Huy H, và hai con trai là Nguyễn Huy P, Nguyễn Huy H. Đối với yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án xác định phân chia tài sản riêng trong khối tài sản chung là 480m2 đất trên, Hội đồng xét xử sẽ chấp nhận và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà L đối với nội dung rút một phần đơn khởi kiện.

[4] Xem xét và đánh giá chứng cứ cho thấy: Việc Bà Trần Thị L khởi kiện chia thừa kế đối với diện tích đất 480m², tờ bản đồ số 28b, thửa đất số 192 tại địa chỉ thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc và ngôi nhà cấp 4 trên đất được giải quyết chia thừa kế theo luật quy định tại 649 của Bộ luật dân sự năm 2015; đây là tài sản chung của vợ chồng ông Lưu Văn V và bà Trần Thị L, khi ông V chết không để lại di chúc cho ai đối với phần tài sản của nên sẽ chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Ông V được hưởng ½ giá trị tài sản và bà L được hưởng ½ giá trị tài sản đối với diện tích đất 480m2 nêu trên và ngôi nhà trên đất. Do vậy ½ giá trị tài sản của ông V sẽ được xem xét để chia thừa kế như sau: Ông V và bà L sinh được 6 người con là anh Lưu Văn T, Lưu Văn Đ, Lưu Văn Đ, Lưu Thị L, Lưu Thị L (bà lập đã chết năm 2014). Bà Lưu Thị L có chồng là ông Nguyễn Huy H, và hai con trai là Nguyễn Huy P, Nguyễn Huy H. Vì vậy, 1/2 giá trị tài sản của ông V sẽ chia là 6 phần gồm bà L, anh T, anh Đ, anh Đ, chị L, còn bà L đã chết thì ông H là chồng bà L và anh P, anh H là con trai bà L sẽ được hưởng chung một phần thừa kế của bà L.

[5] Quá trình giải quyết vụ án thể hiện, anh Lưu Văn Đ, anh Lưu Văn Đi, chị Lưu Thị L, và ông Nguyễn Huy H cùng hai con của ông H và bà L là anh P và anh H đã thống nhất cho bà Trần Thị L toàn bộ kỷ phần thừa kế được hưởng và bà L phải chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật. Chính vì vậy bà L sẽ được hưởng 05 phần còn anh Lưu Văn T sẽ được hưởng 01 phần đối với ½ giá trị tài sản của ông V đem chia thừa kế. Tại phiên tòa bà L xin được hưởng thừa kế bằng hiện vật còn anh Lưu Văn T cũng yêu cầu được hưởng thừa kế nhưng tại phiên tòa anh T có quan điểm muốn được hưởng thừa kế theo biên bản họp gia đình ngày 10 tháng 3 năm 2013. Tuy nhiên xem xét và đánh giá chứng cứ cho thấy các đồng thừa kế đều thừa nhận có Biên bản họp gia đình ngày 10 tháng 3 năm 2013 này nhưng hiện nay bản gốc bà L cầm đã đánh mất, trong Biên bản này các đồng thừa kế đều thừa nhận có ký vào Biên bản họp gia đình thống nhất 02 nội dung trong đó chia đất làm 3 phần anh được hưởng 5m chạy dài 18,5m2 giáp đất nhà bà Cơ Đ, anh T được hưởng 2,5m chạy thẳng vào trong và anh Đ được hưởng 04 gian phần đất nhà ông bà làm, anh T sử dụng đất phải để lối đi chung cho anh Đ và bà L sử dụng, sau khi có Biên bản họp gia đình xong anh Đ đã sử dụng xây dựng 01 xưởng gỗ lợp tôn và công trình phụ trên đất còn anh T đã có chỗ ăn ở ổn định ở đất khác nên diện tích đất được chia theo Biên bản họp gia đình anh T dùng để chăn nuôi lợn gà; tuy nhiên biên bản gia đình lập xong không được công chứng chứng thực; do vậy Biên bản họp gia đình này không hợp pháp, đồng thời quá trình sử dụng do mẫu thuẫn trong gia đình nên anh T đã rào lối đi chung không cho bà L và anh Đ sử dụng, bà L và anh Đ phải đập tường nhà để mở lấy lối đi xuống đường là vi phạm thỏa thuận trong Biên bản họp gia đình. Tại phiên tòa anh T cũng có quan điểm bà L thanh toán cho anh T 400.000.000 đồng thì anh đồng ý để lại toàn bộ diện tích đất được chia theo biên bản họp gia đình, điều này thể hiện anh T không có nhu cầu được hưởng thừa kế bằng hiện vật là đất; do vậy, sẽ giao toàn bộ tài sản là nhà và đất cho bà L quản lý và sử dụng, bà L phải thanh toán bằng tiền cho anh T.

[6] Theo biên bản định giá ngày 25 tháng 9 năm 2017 diện tích đất đo đạc thực tế là 486,5m2 chênh lệch so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 6,5m2 (là do sai số khi đo đạc) có trị giá là 1.000.000 đồng /m2; 01 nhà cấp bốn có giá trị 80.000.000 đồng và 01 sân gạch bê tông có diện tích 110m2 có giá trị là 5.000.000 đồng; 01 cây xoài có giá trị 1.500.000 đồng và 01 cây cau có giá trị 150.000 đồng; tổng cộng tài sản chung của ông V và bà L là 573.150.000 đồng sẽ là tài sản đem chia thừa kế; bà L được hưởng (573.150.000 đồng: 2)= 286.575.000 đồng (là tài sản chung vợ chồng của bà và ông Vĩnh chia đôi); còn lại 286.575.000 đồng (là tài sản đem chia thừa kế của ông V để lại) : 6 phần = 47.762.500 đồng (là kỷ phần thừa kế của mỗi suất thừa kế được hưởng); bà L được hưởng 01 phần của bà và của 04 người con cho bà, còn anh T được hưởng 01 suất là 47.762.500 đồng; Bà L được sử dụng nhà và đất cùng toàn bộ tài sản trên đất; do vậy bà L phải thanh toán cho anh T số tiền 47.762.500 đồng.

[7] Qua xác minh xem xét thẩm định tại chỗ cho thấy khi có Biên bản họp gia đình anh T, đã sử dụng xây chuồng trại chăn nuôi lợn gà trên phần đất xem xét chia thừa kế, còn anh Đ dựng 01 xưởng gỗ lợp tôn và công trình phụ trên đất, vợ chồng anh Đ nhất trí để lại toàn bộ nhà xưởng cho bà L không yêu cầu bà L phải thanh toán tiền cho vợ chồng anh; bà L cũng đồng ý với ý kiến của vợ chồng anh Đ, đối với việc anh T và chị H (là vợ anh T) khi xây dựng chuồng trại chăn nuôi theo biên bản định giá là 45.500.000 đồng, các đồng thừa kế đều biết và không có ý kiến gì, hiện nay tài sản này vẫn còn giá trị và nằm trên diện tích đất chia cho bà L quản lý sử dụng; vì vậy, bà L phải thanh toán giá trị tài sản cho anh T là 45.500.000 đồng; anh T phải chuyển toàn bộ lợn gà chăn nuôi đi nơi khác.

[8] Về án phí: Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là (47.762.500 đồng x 5 suất) x 5%= 11.940.625 đồng và tiền lệ phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Anh Lưu Văn T phải chịu 47.762.500 đồng x 5% = 2.388.125 đồng đối với kỷ phần thừa kế được hưởng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 649, 650, 651 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Bà Trần Thị L được sử dụng diện tích đất 486,5m², tờ bản đồ số 28b, thửa đất số 192 tại địa chỉ thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc đứng tên chủ hộ là ông Lưu Văn V được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21 tháng 6 năm 2014 cùng toàn bộ tài sản trên đất.

2. Bà Trần Thị L phải thanh toán cho anh Lưu Văn T số tiền 47.762.500 đồng (Bốn mươi bảy triệu bảy trăm sáu mươi hai nghìn lăm trăm đồng), và số

tiền 45.500.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu lăm trăm nghìn đồng) cho anh Lưu Văn T và chị Nguyễn Thị H.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L đối với yêu cầu xác định phân chia tài sản riêng trong khối tài sản chung là 480m2 đất ở tờ bản đồ số 28b, thửa đất số 192 tại địa chỉ thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật anh Lưu Văn T và chị Nguyễn Thị H có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Trần Thị L không trả cho anh T, chị H số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị L phải chịu 11.940.625 đồng (Mười một triệu chín trăm bốn mươi nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng), nhưng được trừ và số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2016/0002261 ngày 4 tháng 7 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Xuyên; bà L phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 4.940.625 đồng (Bốn triệu chín trăm bốn mươi nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng).

Bà Trần Thị L phải chịu lệ phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 1.800.000 đồng (Một triệu tám trăm nghìn đồng) (bà Lạc đã nộp đủ).

Anh Lưu Văn T phải chịu 2.388.125 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có mặt quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết./.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Bình Xuyên;
- Chi cục THADS huyện Bình Xuyên;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hiền